

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN
LANG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kết quả công tác soát xét	5
Báo cáo Tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 – 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển công nghệ Văn Lang trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển công nghệ Văn Lang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102459018 ngày 7 tháng 11 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 64/GCN-SGDHN ngày 19/7/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán VLA.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102459018 đăng ký lần đầu ngày 7 tháng 11 năm 2007 (đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 30 tháng 07 năm 2010, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất phần mềm quản lý trong các lĩnh vực: kế toán, quản lý sản xuất, quản lý nhân sự, phát hành, kho hàng, quản lý xuất bản, siêu thị;
- Xây dựng hệ thống Website về thông tin, quảng cáo, bán hàng trên mạng và các dịch vụ trên internet;
- Buôn bán máy tính, dịch vụ bảo trì hệ thống, đại lý cung cấp phần mềm;
- Đào tạo hướng nghiệp và dạy nghề điện tử, tin học, ngoại ngữ (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép);
- Quản trị doanh nghiệp và chuyển giao công nghệ điện tử, tin học và dịch vụ thương mại;
- Phát triển kinh doanh, đầu tư dự án;
- Tổ chức hội chợ triển lãm, hội nghị, hội thảo;
- Tư vấn cung cấp, giải pháp công nghệ điện tử và thông tin thị trường (trừ những thông tin Nhà nước cấm);
- Buôn bán bàn thảo;
- Thiết kế đồ họa và các xuất bản ấn phẩm ngành giáo dục;
- In và các dịch vụ liên quan đến in (theo quy định của pháp luật hiện hành);
- Kinh doanh đồ dùng thiết bị đại học, thiết bị văn phòng;
- Tổ chức hoạt động: sáng tác, phóng tác, chuyển thể, nghiên cứu, dịch thuật sách giáo dục;
- Kinh doanh siêu thị;
- Kinh doanh bất động sản.

Trụ sở chính của Công ty tại số 81 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: **10.800.000.000 đồng (Mười tỷ tám trăm triệu đồng Việt Nam).**

Vốn pháp định của Công ty là: **6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng Việt Nam).**

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc điều hành của Công ty đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Thành Anh	Chủ tịch
Ông Huỳnh Thanh Long	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Ủy viên
Ông Vũ Trung Chính	Ủy viên
Ông Nguyễn Chí Dũng	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng ban
Ông Phạm Tuấn Anh	Ủy viên
Ông Trần Công Thanh	Ủy viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Vũ Trung Chính	Giám đốc
Bà Hoàng Thị Xuân Hòa	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2015 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2015

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc



Vũ Trung Chính



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH

Số : 225/BCKT/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

*Về Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang*

Kính gửi: Hội đồng Quản trị
Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển công nghệ Văn Lang được lập ngày 10 tháng 07 năm 2015 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 được trình bày từ trang 06 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của công ty vào ngày 30/06/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2015



ĐỒNG ĐÀ NGUYÊN CHI THÀNH
Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
Số: 0647-2013-133-1

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Hoàng Thị Khánh Vân
Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
số 0371-2013-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13.560.550.884	14.397.992.486
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.1	2.323.127.396	1.203.238.193
1. Tiền	111		523.127.396	1.203.238.193
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.800.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	III.6	10.005.226.035	11.513.953.654
1. Chứng khoán kinh doanh	121	III.6 a	7.768.118.680	7.141.571.839
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	III.6 a	(262.892.645)	(127.618.185)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	III.6 c	2.500.000.000	4.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.197.680.222	1.680.800.639
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.2	904.768.381	1.580.442.826
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.000.000	3.630.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	III.6 c	-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	III.3	295.311.841	105.127.813
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(8.400.000)	(8.400.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	III.4	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	III.7	-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		34.517.231	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.12 a	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		34.517.231	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.161.755.000	2.161.755.000
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	III.2	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	III.9	-	-
- Nguyên giá	222		753.454.249	753.454.249
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(753.454.249)	(753.454.249)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	III.10	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	III.11	2.161.755.000	2.161.755.000
- Nguyên giá	231		2.161.755.000	2.161.755.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	III.8	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	III.6	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		15.722.305.884	16.559.747.486

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		870,097,902	1,455,705,203
I. Nợ ngắn hạn	310		624,112,702	1,299,720,003
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.13	239,576,818	63,855,000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9,000,000	53,189,905
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	III.15	20,151,483	146,666,674
4. Phải trả người lao động	314		219,800,217	489,938,913
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.16	-	20,000,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	III.17	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.18	8,009,095	19,190,350
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.14	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	III.19 a	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		127,575,089	506,879,161
II. Nợ dài hạn	330		245,985,200	155,985,200
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		245,985,200	155,985,200
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	III.21	14,852,207,982	15,104,042,283
I. Vốn chủ sở hữu	410		14,852,207,982	15,104,042,283
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10,800,000,000	10,800,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		174,697,520	174,697,520
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,223,443,916	2,223,443,916
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,654,066,546	1,905,900,847
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		15,722,305,884	16,559,747,486

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

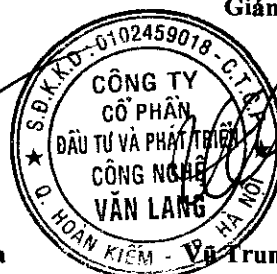
Giám đốc



Vũ Bích Thịnh



Hoàng Thị Xuân Hòa



Vũ Trung Chính

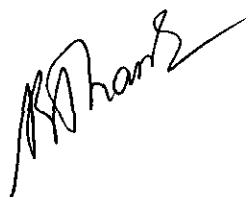
**BÁO CÁO KẾT QUẢ
HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 Tháng đầu năm 2015**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu 2015	6 tháng đầu 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.1	3.831.310.551	2.796.461.182
2. Các khoản giảm trừ	02	IV.1	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	IV.1	3.831.310.551	2.796.461.182
4. Giá vốn hàng bán	11	IV.2	2.694.723.214	1.758.714.500
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.136.587.337	1.037.746.682
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.3	1.006.495.708	935.897.730
7. Chi phí tài chính	22	IV.4	151.195.574	69.483.015
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	IV.7	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	IV.7	1.097.796.748	1.014.892.420
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		894.090.723	889.268.977
11. Thu nhập khác	31	IV.5	608.000	465.000
12. Chi phí khác	32	IV.6	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		608.000	465.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		894.698.723	889.733.977
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.8	21.837.096	20.867.074
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	IV.9	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		872.861.627	868.866.903
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	IV.10	808,21	804,51
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

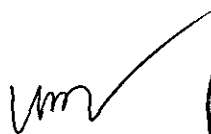
Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu



Vũ Bích Thịnh

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Xuân Hòa

Giám đốc



Vũ Trung Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Theo phương pháp trực tiếp
6 Tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu 2015	6 tháng đầu 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	4.711.905.650	3.360.138.200
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(2.003.084.265)	(1.167.594.203)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.985.429.482)	(2.694.352.216)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(60.945.854)	(289.808.314)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.075.559.183	226.068.636
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.091.984.785)	(539.901.003)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	646.020.447	(1.105.448.900)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.563.629.379)	(3.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.928.686.214	3.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(699.697.977)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được c	27	161.391.921	830.086.896
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.526.448.756	130.388.919
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.052.580.000)	(942.520.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.052.580.000)	(942.520.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.119.889.203	(1.917.579.981)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.203.238.193	3.095.855.876
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.323.127.396	1.178.275.895

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Vũ Bích Thịnh

Hoàng Thị Xuân Hòa



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển công nghệ Văn Lang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102459018 ngày 7 tháng 11 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 64/GCN-SGDHN ngày 19/7/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán VLA.

Vốn điều lệ của Công ty là **10.800.000.000 đồng (Mười tỷ tám trăm triệu đồng Việt Nam)**

Vốn pháp định của Công ty là: **6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng Việt Nam)**.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 81 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và cung cấp dịch vụ phần mềm.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 30 tháng 07 năm 2010, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất phần mềm quản lý trong các lĩnh vực: kế toán, quản lý sản xuất, quản lý nhân sự, phát hành, kho hàng, quản lý xuất bản, siêu thị;
- Xây dựng hệ thống Website về thông tin, quảng cáo, bán hàng trên mạng và các dịch vụ trên internet;
- Buôn bán máy tính, dịch vụ bảo trì hệ thống, đại lý cung cấp phần mềm;
- Đào tạo hướng nghiệp và dạy nghề điện tử, tin học, ngoại ngữ (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép);
- Quản trị doanh nghiệp và chuyển giao công nghệ điện tử, tin học và dịch vụ thương mại;
- Phát triển kinh doanh, đầu tư dự án;
- Tổ chức hội chợ triển lãm, hội nghị, hội thảo;
- Tư vấn cung cấp, giải pháp công nghệ điện tử và thông tin thị trường (trừ những thông tin Nhà nước cấm);
- Buôn bán bán thảo;
- Thiết kế đồ họa và các xuất bản ấn phẩm ngành giáo dục;
- In và các dịch vụ liên quan đến in (theo quy định của pháp luật hiện hành);
- Kinh doanh đồ dùng thiết bị đại học, thiết bị văn phòng;
- Tổ chức hoạt động: sáng tác, phóng tác, chuyển thể, nghiên cứu, dịch thuật sách giáo dục;
- Kinh doanh siêu thị;
- Kinh doanh bất động sản.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số II 2.21.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo Thông tư 45/2013/BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

- Thiết bị dụng cụ quản lý

03 năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có

thẽ là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

2.16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Ưu đãi thuế TNDN

Riêng đối với hoạt động sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ phần mềm, Công ty áp dụng tại mức thuế suất là 10% trong thời hạn là 15 năm kể từ khi đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2008). Công ty được miễn thuế trong 04 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm tài chính 2008 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế trong lĩnh vực hoạt động này, do đó Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm (2008-2011) và giảm trong 9 năm tiếp theo (2012-2020).

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong Thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 07 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp; và Công văn trả lời số 3054/CT-HTr ngày 18/03/2008 của Cục thuế Thành phố Hà Nội về việc miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.
Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21. Thông tin so sánh.

- Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.
- Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 như sau :

Chỉ tiêu	Thông tư 200	Chỉ tiêu	Quyết định 15
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	11.513.953.654	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	11.513.953.654
1. Chứng khoán kinh doanh	7.141.571.839	1. Đầu tư ngắn hạn	11.641.571.839
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(127.618.185)	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	(127.618.185)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.500.000.000		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	1.680.800.639	III. Các khoản phải thu	1.584.800.639
6. Các khoản phải thu khác	105.127.813	5. Các khoản phải thu khác	9.127.813
V. Tài sản ngắn hạn khác	0	V. Tài sản ngắn hạn khác	96.000.000
5. Tài sản ngắn hạn khác	0	4. Tài sản ngắn hạn khác	96.000.000

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	166.711.789	178.101.833
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	356.415.607	1.025.136.360
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	1.800.000.000	-
Cộng	2.323.127.396	1.203.238.193

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Công ty TNHH Một thành viên Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	487.970.581	1.315.473.726
- Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	21.110.800	81.561.400
- Các khoản phải thu khách hàng khác	395.687.000	183.407.700
Cộng	904.768.381	1.580.442.826

Trong đó phải thu khách hàng là các bên liên quan

Công ty mẹ	487.970.581	1.315.473.726
Công ty TNHH Một thành viên Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	487.970.581	1.315.473.726
Con cùng mẹ	316.550.800	131.779.195
Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	21.110.800	81.561.400
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP HCM	64.000.000	-
Nhà xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng	30.000.000	-
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP Hà Nội		(53.189.905)
Công ty CP Đầu tư và Phát triển GD Hà Nội	59.674.000	47.568.000
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	75.300.000	55.839.700
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	66.466.000	
Cộng	804.521.381	1.447.252.921

3. PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	295.311.841	-	105.127.813	-
- Phải thu lãi tiền gửi	5.187.841		9.127.813	
- Tạm ứng	290.124.000		96.000.000	
Cộng	295.311.841	-	105.127.813	-

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu	7.768.118.680	7.505.226.035	262.892.645	7.141.571.839	7.013.953.654	127.618.185
trong đó chủ yếu:			-			-
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	4.313.053.337	4.313.053.337	-	4.612.190.957	4.612.190.957	-
- Công ty CP Sách Thiết bị trường học Hà Tây	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-
Cộng	7.768.118.680	7.505.226.035	262.892.645	7.141.571.839	7.013.953.654	127.618.185

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
- Số đầu năm	127.618.185	98.479.403
- Trích lập dự phòng	135.274.460	68.297.977
- Hoàn nhập dự phòng		
- Sử dụng dự phòng		
Số cuối kỳ	262.892.645	166.777.380

c. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	2.500.000.000	2.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000
- Cho vay ngắn hạn	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn			2.000.000.000	2.000.000.000
Dài hạn				
Cộng	2.500.000.000	2.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm		753.454.249	753.454.249
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ			
- Tặng khác			
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	-	753.454.249	753.454.249
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		753.454.249	753.454.249
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ			
- Tặng khác			
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	-	753.454.249	753.454.249
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

b. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Nguyên giá	2.161.755.000	-	-	2.161.755.000
- Quyền sử dụng đất	2.161.755.000			2.161.755.000
- Nhà				-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
Giá trị còn lại	2.161.755.000	-	-	2.161.755.000
- Quyền sử dụng đất	2.161.755.000			2.161.755.000
- Nhà				-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	239.576.818	239.576.818	63.855.000	63.855.000
Công ty TNHH kỹ thuật thương mại Đông Á	37.818.000	37.818.000	63.855.000	63.855.000
Phải trả đối tượng khác	201.758.818	201.758.818	-	-
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	51.431.818	51.431.818	-	-
Nhà Xuất bản giáo dục tại Hà Nội	51.431.818	51.431.818	-	-

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp	9.107.706	210.692.304	210.031.467	9.768.543
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.799.304	21.837.096	44.636.400	-
Thuế thu nhập cá nhân	114.759.664	106.358.432	210.735.156	10.382.940
Tổng	146.666.674	338.887.832	465.403.023	20.151.483

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	-	20.000.000
- Chi phí kiểm toán	-	20.000.000
b. Dài hạn	-	-
Cộng	-	20.000.000

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	8.009.095	19.190.350
- Kinh phí công đoàn	8.009.095	19.190.350
b. Dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	8.009.095	19.190.350

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG

Số 81 Trần Hưng Đạo, P. Trần Hưng Đạo, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Đơn vị tính: VND				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	10.800.000.000	174.697.520	1.700.173.198	2.077.943.221	14.752.813.939
- Tăng vốn kỳ trước					-
- Lãi trong kỳ trước				1.984.796.446	1.984.796.446
- Trích lập các quỹ				(1.075.689.791)	(1.075.689.791)
- Tăng khác			523.270.718		523.270.718
- Cổ tức				(1.080.000.000)	(1.080.000.000)
- Giảm khác				(1.149.029)	(1.149.029)
Số dư đầu năm nay	10.800.000.000	174.697.520	2.223.443.916	1.905.900.847	15.104.042.283
- Tăng vốn trong năm					-
- Lãi trong năm				872.861.627	872.861.627
- Trích lập các quỹ				(39.695.928)	(39.695.928)
- Cổ tức				(1.080.000.000)	(1.080.000.000)
- Giảm khác				(5.000.000)	(5.000.000)
Số cuối kỳ	10.800.000.000	174.697.520	2.223.443.916	1.654.066.546	14.852.207.982

Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của Nhà nước		
- Vốn góp của cổ đông khác	10.800.000.000	10.800.000.000
- Cổ phiếu quỹ		
Cộng	10.800.000.000	10.800.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2015 VND	Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2014 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	10.800.000.000	10.800.000.000
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>		
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	10.800.000.000	10.800.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.080.000.000	1.080.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.080.000	1.080.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.080.000	1.080.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.080.000	1.080.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.080.000	1.080.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.080.000	1.080.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU

	6 tháng đầu 2015 VND	6 tháng đầu 2014 VND
Tổng doanh thu	3.831.310.551	2.796.461.182
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.432.148.051	588.219.182
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.399.162.500	2.208.242.000
<i>Trong đó doanh thu cung cấp phần mềm, dịch vụ phần mềm</i>	<i>1.723.767.500</i>	<i>1.573.575.000</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần	3.831.310.551	2.796.461.182

Trong đó doanh thu với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu 2015 VND	6 tháng đầu 2014 VND
Công ty mẹ	1.007.135.500	1.078.583.455
Công ty TNHH Một thành viên Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	1.007.135.500	1.078.583.455

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Con cùng mẹ	2.256.178.051	1.109.737.727
Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	240.761.500	139.625.000
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP HCM	114.000.000	81.000.000
Nhà xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng	108.000.000	78.000.000
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP Hà Nội	643.605.550	129.734.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển GD Hà Nội	223.550.001	67.750.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển GD Phương Nam	72.000.000	72.000.000
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	421.981.000	240.954.727
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	432.280.000	300.674.000
Cộng	3.263.313.551	2.188.321.182
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	6 tháng đầu 2015	6 tháng đầu 2014
	VND	VND
- Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	1.278.693.441	482.820.790
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.416.029.773	1.275.893.710
<i>Trong đó giá vốn cung cấp phần mềm, dịch vụ phần mềm</i>	<i>1.014.089.793</i>	<i>892.494.608</i>
Cộng	2.694.723.214	1.758.714.500
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	6 tháng đầu 2015	6 tháng đầu 2014
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	161.391.921	232.997.730
- Lãi bán các khoản đầu tư	237.593.787	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	607.510.000	702.900.000
Cộng	1.006.495.708	935.897.730
4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	6 tháng đầu 2015	6 tháng đầu 2014
	VND	VND
- Lãi vay ngân hàng	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	8.396.324	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	135.274.460	68.297.977
- Phí mua bán chứng khoán	7.524.790	1.185.038
Cộng	151.195.574	69.483.015
5. THU NHẬP KHÁC	6 tháng đầu 2015	6 tháng đầu 2014
	VND	VND
- Thu từ thanh lý CCDC	608.000	465.000
Cộng	608.000	465.000
7. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	6 tháng đầu 2015	6 tháng đầu 2014
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.278.693.441	482.820.790
- Chi phí nhân công	1.442.433.960	1.345.869.546
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	846.168.474	781.176.170
- Chi phí khác bằng tiền	225.224.087	163.740.414
Cộng	3.792.519.962	2.773.606.920

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu 2015 VND	6 tháng đầu 2014 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	21.837.096	20.867.074
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.837.096	20.867.074

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng đầu 2015 VND	6 tháng đầu 2014 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	872.861.627	868.866.903
Các khoản điều chỉnh :	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	872.861.627	868.866.903
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.080.000	1.080.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	808,21	804,51

V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.323.127.396		1.203.238.193	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.191.680.222		1.677.170.639	
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	10.268.118.680	(262.892.645)	11.641.571.839	(127.618.185)
Đầu tư dài hạn	-		-	
Cộng	13.782.926.298	(262.892.645)	14.521.980.671	(127.618.185)

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ		
Phải trả người bán, phải trả khác	247.585.913	83.045.350
Chi phí phải trả	-	20.000.000
Cộng	247.585.913	103.045.350

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.323.127.396			2.323.127.396
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.191.680.222			1.191.680.222
Các khoản cho vay	-			-
Đầu tư ngắn hạn	10.268.118.680			10.268.118.680
Đầu tư dài hạn				-
Cộng	13.782.926.298	-	-	13.782.926.298

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.203.238.193			1.203.238.193
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.677.170.639			1.677.170.639
Các khoản cho vay	-			-
Đầu tư ngắn hạn	11.641.571.839			11.641.571.839
Đầu tư dài hạn				-
Cộng	14.521.980.671	-	-	14.521.980.671

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	-			-
Phải trả người bán, phải trả khác	247.585.913			247.585.913
Chi phí phải trả	-			-
Cộng	247.585.913	-	-	247.585.913
Số đầu năm				
Vay và nợ	-			-
Phải trả người bán, phải trả khác	83.045.350			83.045.350
Chi phí phải trả	20.000.000			20.000.000
Cộng	103.045.350	-	-	103.045.350

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

VI. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

VII. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<i>Phần mềm</i>	<i>Dịch vụ bảo trì xây dựng Website</i>	<i>Kinh doanh máy tính</i>	<i>Tổng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	1.723.767.500	675.395.000	1.432.148.051	3.831.310.551
Tổng doanh thu thuần	1.723.767.500	675.395.000	1.432.148.051	3.831.310.551
Chi phí bộ phận	1.014.089.793	401.939.980	1.278.693.441	2.694.723.214
Kết quả kinh doanh bộ phận	709.677.707	273.455.020	153.454.610	1.136.587.337
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				1.097.796.748
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				38.790.589
Doanh thu hoạt động tài chính				1.006.495.708
Chi phí tài chính				151.195.574
Thu nhập khác				608.000
Chi phí khác				-
Thuế TNDN hiện hành				21.837.096
Lợi nhuận sau thuế				872.861.627
Tổng chi phí đã phát sinh để đầu tư, mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác				-
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				-

* Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	ĐVT	6 tháng đầu 2015	6 tháng đầu 2014
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	13,75%	13,84%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	86,25%	86,16%
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	5,53%	8,89%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	94,47%	91,11%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	18,07	11,24
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	21,73	12,04
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	19,75	11,24

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	6 tháng đầu 2015	6 tháng đầu 2014
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	18,49%	23,84%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	18,04%	23,28%
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	5,69%	5,69%
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	5,55%	5,56%
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	5,88%	6,10%

VIII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được Công ty TNHH Kiểm toán ASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014. Số liệu so sánh kỳ trước được phân loại lại cho phù hợp với số liệu kỳ này.

Người lập biểu

Vũ Bích Thạnh

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Xuân Hòa

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2015

Giám đốc



Trung Chính